

Bản án số: 113/2020/DS – PT

Ngày: 29- 7 -2020

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Ngừng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Trường

Bà Phạm Thị Hồng Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Vệ, -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Trúc Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2020/TLPT - DS ngày 03 tháng 02 năm 2020 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình T, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 157/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn Ú**, sinh năm 1951.

Cư trú: Số 45, đường Nguyễn Công Trứ, phường Cái k, quận Ninh K, thành phố Cần T

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn T, sinh năm 1958. Cư trú: Số 1/B7, đường Lưu Văn L, phường 2, thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn:

1. Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1972.

2. Bà **Thân Thị M**, sinh năm 1973.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Dũng là bà Thân Thị M

Cùng cư trú: Tổ 7, ấp Hòa An, xã Nguyễn Văn Th, huyện Bình T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Thân Thị M là chị Trần Hoàng Q, sinh năm 1993. Cư trú: Số 1/1, đường Lưu Văn L, phường 2, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh L

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan

1. Bà **Võ Thị V**, sinh năm 1956.

Cư trú: Số 45, đường Nguyễn Công T, phường Cái K, quận Ninh K thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Việt là ông Nguyễn T, sinh năm 1958. Cư trú: Số 1/B7, đường Lưu Văn L, phường 2, thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh Long.

2. Anh **Nguyễn Hải A**, sinh năm 1997.

Cư trú: Tổ 7, ấp Hòa An, xã Nguyễn Văn Thành, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

3. Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1942.

Cư trú: Số 71/31, đường Nguyễn H, phường 2, thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H là ông Nguyễn T, sinh năm 1958. Cư trú: Số 1/B7, đường Lưu Văn L, phường 2, thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh Long.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn D và bà Thân Thị M

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 29/5/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Tùng là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Ú trình bày:

Theo chương trình đất của Nhà nước năm 1991 mẹ ông Nguyễn Văn Ú là cụ Nguyễn Thị M kê khai đăng quyền sử dụng đất gồm các thửa 516 diện tích 4.270m² đất hoang; thửa 514 diện tích 10.220m² đất lúa; thửa 517 diện tích

1.030 m² đất thổ quả, tọa lạc tại ấp Hòa A, xã Nguyễn Văn Th, huyện Bình M, tỉnh Vĩnh Long và được Ủy ban nhân dân huyện Bình M cấp ngày 01/10/1996. Do cụ M chết nên ngày 22/3/2005 tại mặt 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Thị M đã thừa kế cho con là ông Nguyễn Văn K được hưởng thừa kế chiết thửa 516 diện tích là 1000m² và ông Nguyễn Văn Ú được thừa kế chiết thửa 516 phần diện tích còn lại là 3.270 m²

Phần đất tranh chấp tại chiết thửa 516 trước đây cụ M có nói để lại cho ông Nguyễn Văn H nhưng do ông H đi tham gia cách mạng nên để cho ông Ú quản lý và ông Ú cho chị là Nguyễn Thị B canh tác làm rẫy. Phần đất này có ranh giáp cận với đất của ông Nguyễn Văn C (Chín Thái T) là cha ruột của Nguyễn Văn D, cha chồng của bà Thân Thị M (vợ ông D). Trong quá trình canh tác thì vợ chồng ông D và bà M sử dụng thửa đất giáp thửa 516 và lấn chiếm qua thửa 516 phần đất ông Ú được thừa kế là 174,5 m² (có diện tích chung là 3.270m²), thì ông Ú gặp ông C cho biết ông Nguyễn Văn D sử dụng đất đã lấn chiếm qua thửa 516 của ông Ú là hai cái bờ thì ông C nói khi nào ông H về canh tác thì ông C kêu con trai và con dâu (Nguyễn Văn D và Thân Thị M) trả lại. Nay ông C chết, ông H nghỉ hưu về lấy lại phần đất là hai cái bờ thì vợ chồng ông D, bà M không trả mà còn đem cây như dừa, mận, chanh, cam... trồng trên phần đất tranh chấp. Năm 2009 khi chương trình Vlap đo đạc thì ông D và bà M tự ý chỉ đo và kê khai đăng ký quyền sử dụng đất là phần đất hai cái bờ lấn chiếm trong thửa 516 của ông Ú. Hiện nay vợ chồng ông Nguyễn Văn D và bà Thân Thị M quản lý canh tác phần đất 174,5m² đang tranh chấp.

Nay ông Ú yêu ông Nguyễn Văn D và bà Thân Thị M trả lại cho ông Ú phần đất mà ông D và bà M sử dụng trái phép của ông Ú là hai cái bờ có diện tích là 174,5 m² thuộc chiết thửa 516, tọa lạc tại ấp Hòa A, xã Nguyễn Văn T, huyện Bình T, tỉnh Vĩnh Long.

Bà Thân Thị M trình bày: Năm 1995 bà Thân Thị M lấy chồng là ông Nguyễn Văn D; vợ chồng bà ở chung với cha mẹ chồng là ông C bà P. Phần đất của vợ chồng ông C giáp với phần đất cụ Nguyễn Thị M. Đến năm 1996 vợ chồng bà khai phá để canh tác phần đất hiện nay ông Ú đang tranh chấp. Phần đất này khi vợ chồng bà tiến hành khai phá là đất hoang, vợ chồng bà đã đào 02 cái mương để đắp bờ như hiện nay và trồng cây trên đất (cây trồng theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/10/2019 của Tòa án). Ông Ch đã chết, vợ chồng bà hiện đang ở cùng với mẹ chồng là bà P. Khoảng năm 2006 ông Ú đến cắm trụ đá 04 góc để đo phần đất của ông Ú được hưởng thừa kế của bà M. Lúc

đó, phần đất vợ chồng bà khai phá thực tế là nhiều hơn 02 bờ 02 nương hiện nay nhưng ông Ú đã cắt ra cho vợ chồng bà 02 bờ 02 nương hiện nay, phần còn lại thì ông Ú lấy lại, hiện 4 trụ đá vẫn còn. Đến chương trình Vlap nhà nước có đo đất của 02 bên nhưng hiện nay chưa ai nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất hiện nay ông Ú tranh chấp 174,5 m² là do vợ chồng bà quản lý, sử dụng; mẹ chồng bà không có quản lý sử dụng phần đất này.

Nay ông Ú yêu cầu khởi kiện thì vợ chồng bà không đồng ý vì trước đây ông Ú đã cắt chia cho vợ chồng bà. Bà không đồng ý trả đất nên bà không yêu cầu bồi thường công sức, khai phá trên đất.

Ông Nguyễn Văn H trình bày: Nguồn gốc phần đất này là của ông bà nội để lại. Cụ D là anh ruột của cha ông, cha ông là con thứ 7 còn cụ D là con thứ 5. Năm 1961 ông H đi kháng chiến không có nhà, gởi lại thửa 516 cho cụ Nguyễn Thị M trông coi dùm. Sau giải phóng vợ chồng cụ D trực tiếp sử dụng. Khi cụ D chết thì cụ Nguyễn Thị M tiếp tục canh tác quản lý. Đến chương trình đất thì cụ M đứng ra kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/10/1996. Sau giải phóng ông Hai tiếp tục công tác tại tỉnh Vĩnh L. Theo ông phần đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng đất của ông Ú

Anh Nguyễn Hải Â trình bày: Anh thống nhất theo ý kiến của cha mẹ anh là ông Nguyễn Văn D và bà Thân Thị M

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long. Quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 91, 92, 93, 147, 157, 165, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Căn cứ các Điều 106, 115, 158, 166, 274, 280 Bộ luật Dân sự; Căn cứ các Điều 100, 166, 203 Luật Đất đai; Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Ú:

- Công nhận phần đất 174,5m² đất cây lâu năm gồm có tách 117-1 (tách 516-1) diện tích 125,6 m² và tách 117-2 (tách 516-2) diện tích 48,9 m² tọa lạc ấp Hòa A, xã Nguyễn Văn T, huyện Bình T, tỉnh Vĩnh Long là thuộc quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Ú (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long).

- Buộc bà Thân Thị Mười và ông Nguyễn Văn D phải có nghĩa vụ trả quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Nguyễn Văn Ú.

- Ông Nguyễn Văn Ú phải có nghĩa vụ trả cho bà Thân Thị M và ông Nguyễn Văn D tiền giá trị cây trồng trên phần đất nêu trên là 2.400.000 đồng và ông Ú được sử dụng cây trồng trên đất. Ông Nguyễn Văn Ú phải cho có nghĩa vụ trả cho bà Thân Thị M và ông Nguyễn Văn D tiền công cải tạo phần đất nêu trên là 5.000.000 đồng.

Ngày 03/12/2019 bà Thân Thị M, Nguyễn Văn D kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Ú về việc yêu cầu ông D trả lại phần đất tranh chấp 174,5m²

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông D, bà M. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình T. Ông D và bà M phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và cũng không có nộp thêm chứng cứ nào khác. Qua chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh luận của các đương sự, ý kiến Kiểm sát viên Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án sơ thẩm xét xử sơ thẩm ngày 25/11/2019 đến ngày 03/12/2019 bà Thân Thị M và ông Nguyễn Văn D có đơn kháng cáo trong hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí được xem xét tại cấp phúc thẩm theo Điều 273 và Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Bà Thân Thị M và ông Nguyễn Văn D kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Ú về việc yêu cầu ông D trả lại phần đất tranh chấp 174,5m².

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện ủy quyền của bà Thân Thị M và bà Thân Thị M đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Văn D cũng xác định phần đất tranh chấp diện tích 174,5m² hiện nay ông D, bà M đang quản lý sử dụng và canh tác từ năm 1996 cho đến nay nhưng không kê khai đăng ký vào sổ bộ địa chính. Đến năm 2009 chương trình Vlap đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại, phía ông U, ông H chỉ ranh qua phần đất tranh chấp nêu trên và phát sinh tranh chấp. Đồng thời bà Thân Thị M thừa nhận phần đất này không phải thuộc quyền sử dụng đất của cha mẹ chồng bà, mà do vợ chồng bà thấy đất không có ai sử dụng, thì vợ chồng bà sử dụng đến khi ông Ú được hưởng thừa kế của cụ Nguyễn Thị M thì vợ chồng bà mới biết phần đất vợ chồng bà canh tác đã được cấp giấy chứng nhận cho cụ Nguyễn Thị M

Xét thấy trong quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm và lời trình bày của đại diện ủy quyền của bà Thân Thị M và bà Thân Thị M đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Văn D, thì phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Nguyễn Thị M kê khai đăng ký theo tư liệu chương trình đất thừa 516 diện tích chung là 4.270m² tọa lạc tại ấp Hòa A, xã Nguyễn Văn Th, huyện Bình M, tỉnh Vĩnh Long và được Ủy ban nhân dân huyện Bình M cấp giấy chứng nhận ngày 01/10/1996, sau khi cụ M chết thì ông Nguyễn Văn Ú được thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Thị M từ chiết thừa 516 diện tích 3.270m² (trong phần đất này có diện tích 174,5m² đất tranh chấp)

Từ những nội dung nêu trên bà Thân Thị M, ông Nguyễn Văn D không có tài liệu, chứng cứ, chứng minh phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông bà, mà phần đất tranh chấp thuộc chiết thừa 516 của ông Nguyễn Văn Ú đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Ú là phù hợp. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Thân Thị M, ông Nguyễn Văn D. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 52/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình T, tỉnh Vĩnh Long.

[3] Xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Vì không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên bà Thân Thị M, ông Nguyễn Văn D phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 91, 92, 93, 147, 157, 165, 228 Điều 273 và Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 106, 115, 158, 166, 274, 280 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 100, 166, 203 Luật Đất đai;

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, bà Thân Thị M. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình T, tỉnh Vĩnh Long.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Ú:

Công nhận diện tích 174,5m² loại đất hoang [hiện nay trồng cây lâu năm gồm có tách 117-1 (tách 516-1) diện tích 125,6 m² và tách 117-2 (tách 516-2) diện tích 48,9 m²] tọa lạc ấp Hòa A, xã Nguyễn Văn Th, huyện Bình T, tỉnh Vĩnh Long thuộc chiết thửa 516 thuộc quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Ú (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long ngày 08/4/2019).

Buộc bà Thân Thị M và ông Nguyễn Văn D phải giao trả cho ông Nguyễn Văn Ú diện tích 174,5m² loại đất hoang [hiện nay trồng cây lâu năm gồm có tách 117-1 (tách 516-1) diện tích 125,6 m² và tách 117-2 (tách 516-2) diện tích 48,9 m²] tọa lạc ấp Hòa A, xã Nguyễn Văn Th, huyện Bình T, tỉnh Vĩnh Long thuộc chiết thửa 516 thuộc quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Ú (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long ngày 08/4/2019).

Buộc ông Nguyễn Văn Ú phải có nghĩa vụ trả cho bà Thân Thị M và ông Nguyễn Văn D tiền giá trị cây trồng trên diện tích 174,5m² đất tranh chấp là 2.400.000 đồng (hai triệu bốn trăm nghìn đồng) và ông Nguyễn Văn Ú được sử dụng toàn bộ cây trồng trên diện tích 174,5m² đất thuộc chiết thửa 516 đất tọa lạc tại ấp Hòa A, xã Nguyễn Văn Th, huyện Bình T, tỉnh Vĩnh Long.

Buộc ông Nguyễn Văn Ú phải có nghĩa vụ trả cho bà Thân Thị M, ông Nguyễn Văn D tiền công cải tạo phần đất tranh chấp là 5.000.000đồng (năm triệu đồng)

Đương sự phải thực hiện nghĩa vụ đăng ký đất đai để được cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

2. Về chi phí xem xét, thẩm định, định giá: Bà Thân Thị M và ông Nguyễn Văn D phải chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá là 2.886.800 đồng. Số tiền này ông Ú đã nộp chi phí nên bà Mười và ông Dũng phải nộp để trả lại cho ông Ú.

3. Về án phí:

3.1 Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Ú không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn lại cho ông Nguyễn Văn Ú số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0012199 ngày 05/6/2018, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân.

- Bà Thân Thị M và ông Nguyễn Văn D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011267 ngày 05/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình T. Ông Dũng đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Thân Thị M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011266 ngày 05/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình T. Bà M đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Trường Phạm Thị Hồng Hà Nguyễn Văn Ngừng

